VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN ĐÔNG HƯNG

CHUYÊN ĐỀ 3

ĐẶC TRƯNG NGỮ PHÁP TRONG NGÔN NGỮ CỦA TRẺ CÓ PHỔ TỰ KỈ TỪ 5 - 16 TUỔI

Tên đề bài: NGHIÊN CỨU CÁC RỐI LOẠN GIAO TIẾP Ở TRẺ EM NGƯỜI VIỆT CÓ PHỔ TỰ KỈ

Ngành, chuyên ngành: ***Ngôn ngữ học***

Mã số: ***9229020***

Người hướng dẫn khoa học: 1. ***TS. Phạm Hiển***

2. ***TS. Vũ Thị Hải Hà***

MỤC LỤC

1. Giới thiệu.....2

2. Kết quả khảo sát đặc điểm ngữ pháp của trẻ RLPTK từ 5 – 16 tuổi 4

2.1. Khảo sát 4 loại – câu số lượng, câu sở hữu, câu động từ “đang” và câu động từ “đã”.....5

2.2. Khảo sát Bảng 12 câu thử.....7

2.2.1 Câu đơn giản.....8

2.2.2 Câu phức tạp.....10

2.3. Khảo sát Bảng 37 câu thử.....13

2.3.1 Câu đơn giản.....14

2.3.2 Câu phức tạp.....20

2.4 Khảo sát câu nói của trẻ được cha mẹ ghi lại.....25

3. Tiểu kết.....27

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....29

ĐẶC TRƯNG NGỮ PHÁP TRONG NGÔN NGỮ CỦA TRẺ CÓ PHỔ TỰ KỈ TỪ 5 - 16 TUỔI

1. Giới thiệu

Cho đến nay, trên thế giới đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ RLPTK. Từ kết quả của một số nghiên cứu trên trẻ RLPTK nói tiếng Anh, cho thấy đặc điểm ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ RLPTK là hay mắc lỗi sử dụng ngữ pháp hơn trẻ bình thường trong khi lại ít sử dụng được những mẫu câu phức tạp như trẻ bình thường. Trẻ RLPTK hay sử dụng kết cấu đại từ hoặc sử dụng ngôi thứ hai hay thứ ba thay cho đại từ ngôi thứ nhất. Hay trẻ RLPTK nói các ngôn ngữ biến hình còn gặp khó khăn về hình thái học như số nhiều, sở hữu và thì của động từ.

Trẻ em trên thế giới có thể có những khác biệt chung về ngôn ngữ, văn hóa, hay những sự khác biệt thuộc về cá nhân như trí tuệ, năng lực hòa nhập với cộng đồng, yếu tố gia đình, v.v. song, các kỹ năng ngôn ngữ ngay từ đầu của trẻ từ khi sinh ra đã được coi là một trong những mốc phát triển về trí lực và thể lực của trẻ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đó, bên cạnh đại đa số các trẻ em tiếp tục phát triển các kỹ năng ngôn ngữ chức năng theo thời gian, vẫn có một số lượng trẻ có biểu hiện của sự chậm trễ hoặc khiếm khuyết ngôn ngữ - biểu hiện của sự phát triển không bình thường.

Cho đến nay, nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ của trẻ RLPTK, trong đó, các nghiên cứu đều cho thấy trẻ RLPTK thường gặp khó khăn trong việc hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, nên khó thích nghi với xã hội, thậm chí hạn chế khả năng sử dụng

ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ. Chính vì vậy, trẻ RLPTK thường gặp thách thức trong việc khởi xướng và duy trì giao tiếp thông thường, bởi việc sử dụng ngôn ngữ chỉ nhằm đạt mục đích chứ không có ngôn ngữ chia sẻ.

Theo thống kê, có tới 50% trẻ thuộc RLPTK chưa bao giờ phát triển lời nói hoàn thiện như một phương tiện để giao tiếp.

Qua các nghiên cứu của các tác giả trên thế giới, có thể thấy NN của trẻ rối loạn phổ RLPTK thường có một số đặc điểm dưới đây:

a. Việc hiểu ngôn ngữ (ngôn ngữ tiếp nhận) gặp khó khăn do quá trình xử lí thông tin chậm chạp, thường có một khoảng thời gian bị trì hoãn giữa lúc thông tin được đưa ra và xử lí nên nhiều lúc trẻ phản ứng lại chậm hơn bình thường. Khi không hiểu, trẻ RLPTK thường im lặng, không phản ứng lại các yêu cầu.

Các trẻ RLPTK cũng có các mức độ khác nhau trong khả năng hiểu lời của người khác. Nhiều trẻ hầu như không hiểu những gì mà người khác nói hay yêu cầu. Một số khác tuy có thể hiểu những hướng dẫn đơn giản, hiểu được tên gọi của những đồ vật, con vật, hành động đơn giản, quen thuộc, song, với những đồ vật có nhiều tên gọi khác nhau, trẻ cũng có thể gặp khó khăn trong việc hiểu tên gọi của chúng; hoặc chỉ có thể hiểu 1 yêu cầu, nếu nhiều hơn 1 yêu cầu, mệnh lệnh, trẻ RLPTK khó có thể ghi nhớ để biết phải thực hiện yêu cầu nào trước, yêu cầu nào sau, thậm chí trẻ thường chỉ thực hiện yêu cầu đầu tiên/ cuối cùng nghe được; hoặc trẻ chỉ có thể nói rập khuôn/nhại lại những gì mình nghe thấy.

Trong trường hợp người khác nói quá nhanh, quá chậm hoặc dùng câu quá dài, quá phức tạp, đặc biệt là sử dụng nhiều từ ghép mới lạ, trẻ hầu như không thể tiếp nhận và phản ứng lại được.

Chính bởi những khó khăn này, vốn từ của trẻ RLPTK thường rất ít, hay gặp phải những rối loạn về sử dụng cấu trúc ngữ pháp. Đây cũng chính là một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến việc gặp khó khăn khi hiểu những câu nói phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin.

b. Việc diễn đạt (ngôn ngữ diễn đạt) của phần lớn trẻ RLPTK đều gặp trở ngại – một khó khăn lớn của trẻ RLPTK.

Cụ thể, trẻ RLPTK có nhiều trường hợp không bao giờ nói; hoặc có khả năng bắt chước tiếng kêu của một số con vật; lặp lại một số từ đặc biệt.

Mặc dù có nhiều trẻ RLPTK cũng có khả năng phát triển ngôn ngữ nhưng chậm hơn nhiều so với bình thường, thông thường thực hiện bằng cách lặp lại những từ người khác nói; lặp lại một số từ cuối của câu; bắt chước ngữ điệu của người nói...

Hiện tượng rập khuôn lời nói/nhại lại của trẻ có thể giúp trẻ đạt được mục đích khi muốn thể hiện ý muốn hay yêu cầu trong một số tình huống nhất định. Tuy nhiên, một số trẻ RLPTK chỉ dừng lại ở hiện tượng này mà không phát triển thêm; một số trẻ RLPTK lại có thể bắt đầu nói được một số từ và từ ghép mà trẻ nghĩ ra, thực chất là trẻ nói về những gì mà trẻ muốn hay thích. Sau này, cùng với sự phát triển về thể chất, cũng có trẻ RLPTK sử dụng được những từ ghép hay câu ngắn ngẫu nhiên, mặc dù có thể có lỗi về ngữ pháp và ngữ nghĩa. Số khác trẻ RLPTK khác lại có thể phát triển ngôn ngữ hơn nữa, trẻ rất thông minh, thậm chí có thể nói đúng ngữ pháp và có vốn từ vựng tương đối nhiều.

c. Trẻ RLPTK thường khó điều chỉnh ngữ điệu đúng với tình huống hay nội dung trẻ muốn thông báo, nên thường rất khác với ngữ điệu của trẻ em bình thường. Ngữ điệu của trẻ

RLPTK thường hơi đơn điệu, nói quá to hoặc quá nhỏ, nói nhát gừng do không làm chủ được âm lượng của giọng nói nên có lúc lên cao giọng có lúc xuống thấp giọng không đúng chỗ.

Xuất phát từ những đặc điểm trên, có thể thấy, việc đánh giá về đặc điểm từ vựng và ngữ pháp, khả năng hiểu và sử dụng từ vựng và ngữ pháp của trẻ RLPTK rất có ý nghĩa trong việc xác định các biện pháp can thiệp phù hợp, tạo điều kiện để trẻ RLPTK tiếp thu và sử dụng được ngôn ngữ hiệu quả hơn.

Dưới đây là những kết quả khảo sát của chúng tôi về đặc điểm từ vựng và đặc điểm ngữ pháp của trẻ RLPTK 5-15 tuổi, với mong muốn có thể góp phần giúp các nhà chuyên môn và cha mẹ của trẻ RLPTK 5-15 tuổi có những chiến lược nhằm can thiệp và hỗ trợ việc dạy ngôn ngữ cho trẻ RLPTK lứa tuổi 5-15 tuổi nói riêng, các trẻ RLPTK nói chung.

2. Kết quả khảo sát đặc điểm ngữ pháp của trẻ RLPTK từ 5 – 16 tuổi

Như nhận xét của Vuigotsky (1978), trẻ em bình thường phát triển hoạt động ngôn ngữ trong quan hệ với những người phát ngôn thành thạo hơn (người lớn và trẻ khác), chính vì vậy, khi vốn từ vựng tăng trưởng cộng với khả năng ghép từ bắt đầu trở nên thuần thục, thì cũng là lúc trẻ biết cách sử dụng CÂU để giao tiếp với mọi người xung quanh.

Tuy nhiên, với kết quả khảo sát về khả năng hiểu, ghép từ và sử dụng từ trong giao tiếp của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 – 15 tuổi còn nhiều hạn chế như đã phân tích ở trên, chúng tôi đã khảo sát khả năng ngữ pháp của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 – 15 tuổi. D ưới đây là kết quả khảo sát của chúng tôi.

Chúng tôi căn cứ vào 3 loại trắc nghiệm về sử dụng câu trong giao tiếp để khảo sát cho trẻ RTLPTK lứa tuổi 5 – 15 tuổi,

cùng với những câu dài nhất của trẻ được cha mẹ ghi lại, chúng tôi đã phân loại và khảo sát về khả năng sử dụng câu (đặt câu) của trẻ em giai đoạn này để tìm hiểu xem trẻ thường xử dụng những kiểu loại câu nào nhiều nhất hay ít nhất theo từng độ tuổi.

2.1. Khảo sát 4 loại – câu số lượng, câu sở hữu, câu động từ "đang" và câu động từ "đã"

Dựa vào 4 loại câu *câu số nhiều* (C1)*, câu sở hữu* (C2)*, câu động từ "đang"* (C3) *và câu động từ "đã"* (C4), chúng tôi khảo sát trẻ 110 RLPTK 5 – 15 tuổi khả năng sử dụng 4 loại câu này dựa trên 3 tiêu chí Vẫn chưa – Đôi khi và Thường xuyên, tuy nhiên chỉ có 77 trẻ thực hiện khảo sát này. Dưới đây là bảng kết quả khảo sát của mỗi loại câu theo từng lứa tuổi.

Độ tuổi	**Câu 1**			**Câu 2**			**Câu 3**			**Câu 4**		
	Vẫn chưa	**Đôi khi**	**Thường xuyên**	**Vẫn chưa**	**Đôi khi**	**Thường xuyên**	**Vẫn chưa**	**Đôi khi**	**Thường xuyên**	**Vẫn chưa**	**Đôi khi**	**Thường xuyên**
5 tuổi	2	5	1	0	7	1	1	6	1	3	2	2
6 tuổi	2	3	2	2	2	3	3	1	3	3	4	0
7 tuổi	3	1	0	1	3	0	1	3	0	4	0	0
8 tuổi	3	5	1	1	5	3	2	5	2	6	3	0
9 tuổi	3	2	1	2	2	2	1	4	1	4	2	0
10 tuổi	1	6	3	2	4	4	0	6	4	4	3	3
11 tuổi	1	2	2	0	2	3	0	3	2	1	2	2
12 tuổi	0	3	3	0	3	3	1	2	3	1	3	2
13 tuổi	0	3	5	0	2	6	1	2	5	2	2	4
14 tuổi	0	3	3	0	3	3	0	2	4	1	2	3
15 tuổi	0	1	7	0	1	7	1	0	7	2	1	5
Tổng	**15**	**34**	**28**	**8**	**34**	**35**	**11**	**34**	**32**	**31**	**24**	**21**

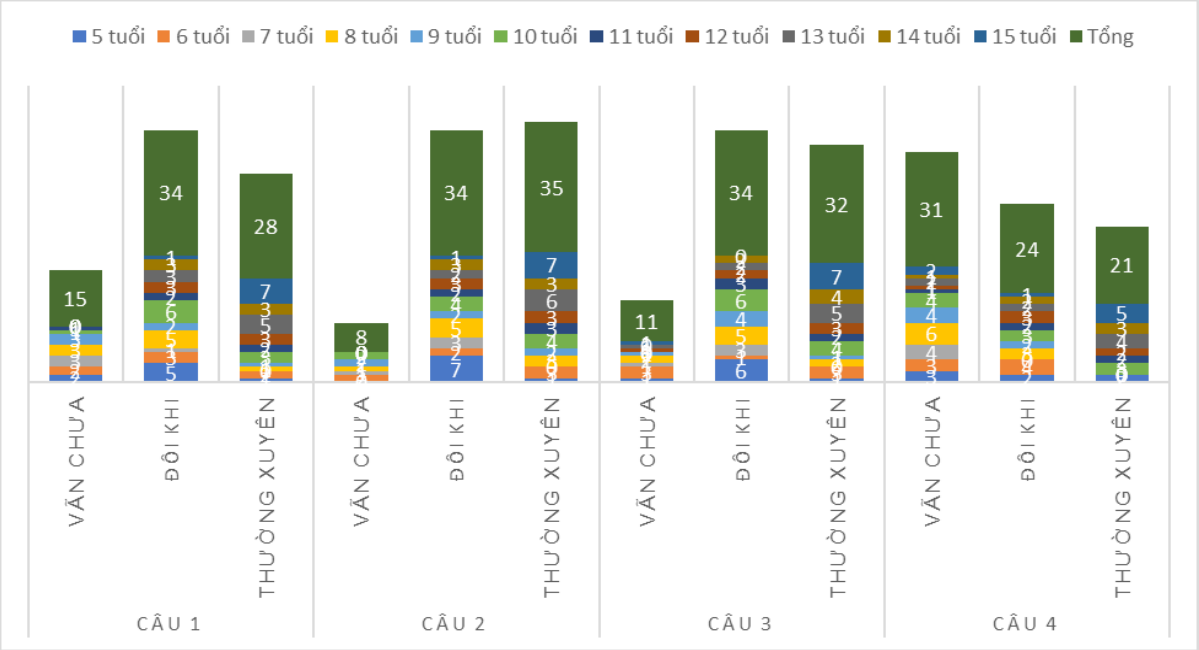

Bảng 11 Biểu đồ so sánh khả năng sử dụng 4 loại của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi

Kết quả khảo sát cho thấy, **Câu 1** – câu về số nhiều - có 34/77 (44,1%) trẻ *đôi khi* sử dụng câu này; 28/77 (36,3%) trẻ *thường xuyên* sử dụng; và 15/110 (19,5%) trẻ *vẫn chưa* sử dụng.

Lứa tuổi *vẫn chưa* sử dụng **câu 1** nhiều là nhóm 7, 8 9 tuổi (3/10 trẻ mỗi lứa tuổi) và nhóm 5, 6 tuổi (2/10 trẻ mỗi lứa tuổi). Lứa tuổi *đôi khi* sử dụng nhiều là nhóm 5, 8 và 10 tuổi (5/10 trẻ). Lứa tuổi *thường xuyên sử dụng* nhiều là lứa tuổi 13 và 15 tuổi (6/10 trẻ).

Câu 2 – câu sở hữu – có 35/77 (45,5%) trẻ *thường xuyên* sử dụng câu này; có 34/77 (44,1%) trẻ *đôi khi* sử dụng và chỉ có 8/77 (10,4%) trẻ *vẫn chưa* sử dụng.

Lứa tuổi *vẫn chưa* sử dụng **câu 2** không nhiều, chỉ có nhóm 6, 7, 8, 9, 10 tuổi (1/10 trẻ mỗi lứa tuổi). Lứa tuổi *đôi khi* sử dụng nhiều là nhóm 5, 8 và 10 tuổi (trung bình 5/10 trẻ). Lứa tuổi *thường xuyên sử dụng* nhiều là lứa tuổi 13 và 15 tuổi (7/10 trẻ).

Câu 3 – câu có động từ "đang" – có 34/77 (44,1%) trẻ *đôi khi* sử dụng; có 32/77 (41,5%) trẻ *thường xuyên* sử dụng và có 11/77 (khoảng 14,3%) trẻ *vẫn chưa* sử dụng.

Lứa tuổi *vẫn chưa* sử dụng **câu 3** không nhiều, chỉ có nhóm 6, 7, 8, 9, 10 tuổi (1/10 trẻ mỗi lứa tuổi). Lứa tuổi *đôi khi* sử dụng nhiều là nhóm 5, 8 và 10 tuổi (trung bình 5/10 trẻ). Lứa tuổi *thường xuyên sử dụng* nhiều là lứa tuổi 11, 13, 14 và 15 tuổi (6/10 trẻ).

Câu 4 – câu có động từ "đã" – có tới 31/77 (40,2%) trẻ *vẫn chưa* sử dụng câu này; có 24/77 (31,2%) trẻ *đôi khi* sử dụng và có 21/77 (27,2%) trẻ *thường xuyên* sử dụng.

Lứa tuổi *vẫn chưa* sử dụng **câu 4** khá nhiều, nhiều nhất là nhóm 8 tuổi (6/10 trẻ), các nhóm tuổi còn lại đều có trung bình (3/10 trẻ mỗi lứa tuổi). Lứa tuổi *đôi khi* sử dụng nhiều hơn là nhóm 6, 8, 10 và 12 tuổi (trung bình 3/10 trẻ). Lứa tuổi *thường xuyên sử dụng* nhiều là lứa tuổi 13 và 15 tuổi (4/10 trẻ).

2.2. Khảo sát Bảng 12 câu thử

Bảng khảo sát gồm 12 câu thử được chúng tôi khảo sát với 110 trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi với mỗi câu gồm hai lựa chọn 1. Câu đơn giản và 2. Câu phức tạp.

Qua thực tế khảo sát, chúng tôi có thể phân loại thành 3 nhóm, gồm có 1. Nhóm trẻ lựa chọn câu đơn giản; 2. Nhóm trẻ lựa chọn câu phức tạp và 3.Nhóm trẻ không thực hiện lựa chọn nào (không thể hiện).

Dưới đây là bảng và biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát chung của 3 nhóm trên của chúng tôi:

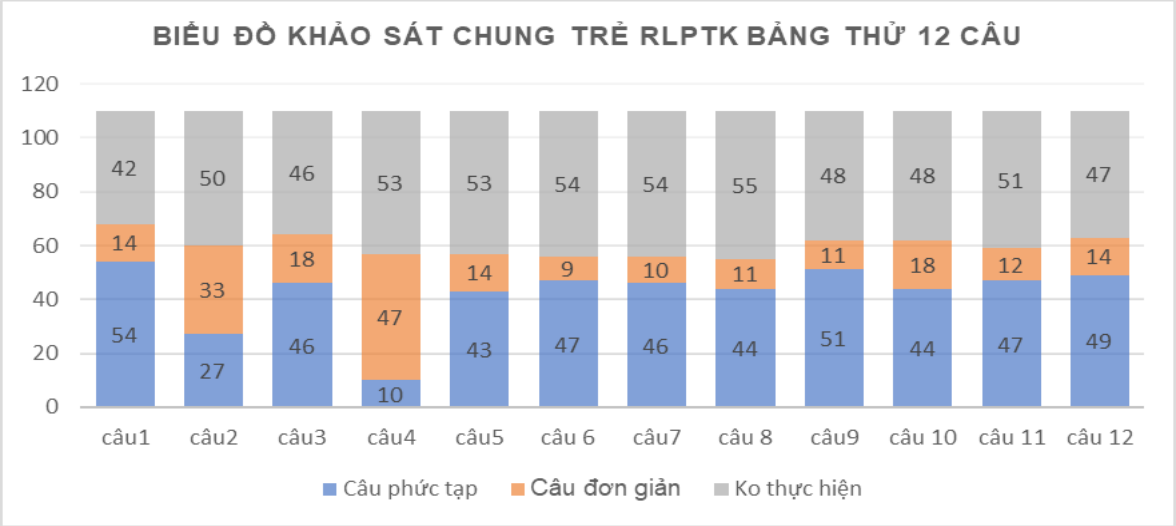

Bảng 12 Biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 12

Kết quả khảo sát chung cho thấy, Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi không lựa chọn bảng thử có tần suất là 548 trẻ/12 câu (khoảng 45,5% trẻ), có số lượng nhiều nhất.

Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu phức tạp có tần suất là 508 trẻ/12 câu (khoảng 42,3%) có số lượng nhiều thứ hai.

Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu đơn giản có tần suất là 211 trẻ/12 câu (khoảng 17,6%) có số lượng ít nhất.

Trong phần khảo sát dưới đây, chúng tôi tiếp tục nhận xét hai trường hợp *câu đơn giản* và *câu phức tạp* trong bảng thử 12 câu để tìm hiểu về khả năng sử dụng ngữ pháp của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi.

2.2.1 Câu đơn giản

Trường hợp này chúng tôi cũng có hai loại khảo sát: 1. Tần suất các câu đơn giản trong bảng thử 12 câu được tất cả các nhóm tuổi lựa chọn để tìm ra loại câu đơn giản nào thường được trẻ lựa chọn nhiều; và 2. Số lượng câu đơn giản được lựa chọn theo độ tuổi để so sánh được tỉ lệ lựa chọn các câu đơn giản theo các độ tuổi.

Dưới đây là kết quả khảo sát cụ thể:

a. Tần suất các câu đơn giản của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trong bảng thử 12 câu

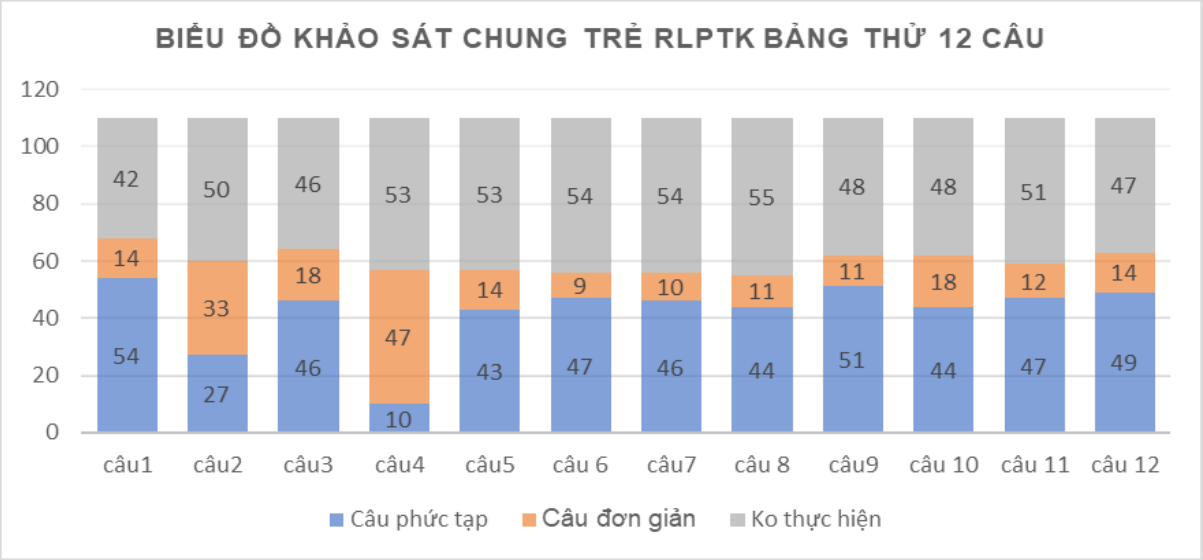

Bảng 12 Biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 12

Dựa vào biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trên, có thể thấy, trong số 12 câu đơn giản, câu có tỉ lệ lựa chọn của các lứa tuổi cao nhất là **câu 4** với 47/110 trẻ (42,7%). Thứ hai là **câu 2** với 33/110 trẻ (khoảng 30%). Thứ ba là **câu 3** và **câu 10** với 18/110 trẻ (16,3%) cho mỗi câu. Thứ tư là **câu 1**, **câu 5** và **câu 12** với cùng tỉ lệ 14/110 (12,7%) cho mỗi câu. Thứ năm là **câu 11** với 12/110 trẻ (11%). Tiếp đến là hai **câu 8** và **câu 9** có cùng tỉ lệ 11/110 trẻ (10%) cho mỗi câu. Cuối cùng là **câu 6** với 9/110 trẻ (8,1%).

Trong 12 câu trên, ngoại trừ **câu 2**, tất cả đều là những câu đơn đúng ngữ pháp, ví dụ *bố đón con, cà phê nóng, đừng đọc sách, con muốn xe tải, con búp bê này to, v.v.* Riêng **câu 2** - *Đó xe tải của con* là một câu sai ngữ pháp nhưng có tới 33/110 trẻ RLPTK thuộc nhóm tuổi 5-15 chọn câu này.

a. Số lượng câu đơn giản được lựa chọn theo từng độ tuổi

	5 tuổi	6 tuổi	7 tuổi	8 tuổi	9 tuổi	10 tuổi	11 tuổi	12 tuổi	13 tuổi	14 tuổi	15 tuổi
câu 1	0	0	0	1	0	0	1	1	4	3	4
câu 2	1	1	1	4	3	5	2	2	5	3	6
câu 3	0	0	0	2	0	1	2	1	5	3	4
câu 4	3	1	2	5	3	7	4	6	7	4	5
câu 5	1	0	0	2	0	2	1	1	3	2	2
câu 6	0	0	0	1	0	0	1	0	3	2	2
câu 7	0	0	0	1	0	0	1	0	3	2	3
câu 8	0	0	0	2	0	0	1	0	3	2	3
câu 9	0	0	0	2	0	0	1	0	3	2	3
câu 10	0	0	0	3	1	3	2	0	4	2	3
câu 11	0	0	0	2	0	0	1	0	4	2	3
câu 12	0	0	0	2	0	1	1	0	4	2	4
Tổng	**5**	**2**	**3**	**27**	**7**	**19**	**18**	**11**	**48**	**29**	**42**

Bảng 15 Biểu đồ so sánh khả năng lựa chọn câu đơn của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng trẻ RLPTK nhóm tuổi 13 lựa chọn câu đơn giản nhiều nhất – 48/110 trẻ (khoảng 43,6%)/12 câu.

Thứ hai là nhóm 15 tuổi có 42/110 trẻ (38,1%)/12 câu. Tiếp đến là hai nhóm tuổi có tỉ lệ tương đương là 14 tuổi với 29/110 trẻ (26,3%)/12 câu và 8 tuổi với 27/110 trẻ (25%)/12 câu.

Hai nhóm ít hơn có tỉ lệ tương đương là nhóm 10 tuổi với 19/110 trẻ (17,2%)/6 câu (2, 3, 4, 5, 10 và 12); và 11 tuổi với 18/110 trẻ (16,3%)/12 câu.

Nhóm trẻ 12 tuổi chỉ có 11/110 trẻ (10%)/6 câu (1, 2, 3, 4, 5, 6).

Ít nhất là ba nhóm còn lại, gồm 6 tuổi với 2/110 trẻ (1.8%)/2 câu (2, 4); 7 tuổi với 3/110 trẻ (2,7%)/2 câu (2, 4) và 5 tuổi với 5/110 trẻ (4,5%)/ 3 câu (2, 4, 5).

Có thể thấy nhóm tuổi 5, 6,7 không lựa chọn các **câu 1**, 3, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, và lựa chọn rất ít **câu 2**, 4 và 5.

2.2.2 Câu phức tạp

Chúng tôi có hai loại khảo sát: 1. Tần suất các câu phức tạp trong bảng thử 12 câu được tất cả các nhóm tuổi lựa chọn để tìm ra loại câu nào thường được trẻ lựa chọn; và 2. Số lượng câu phức tạp được lựa chọn theo độ tuổi để thấy được tỉ lệ lựa chọn giữa các độ tuổi.

Dưới đây là kết quả khảo sát cụ thể:

a. Tần suất các câu phức tạp của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trong bảng thử 12 câu

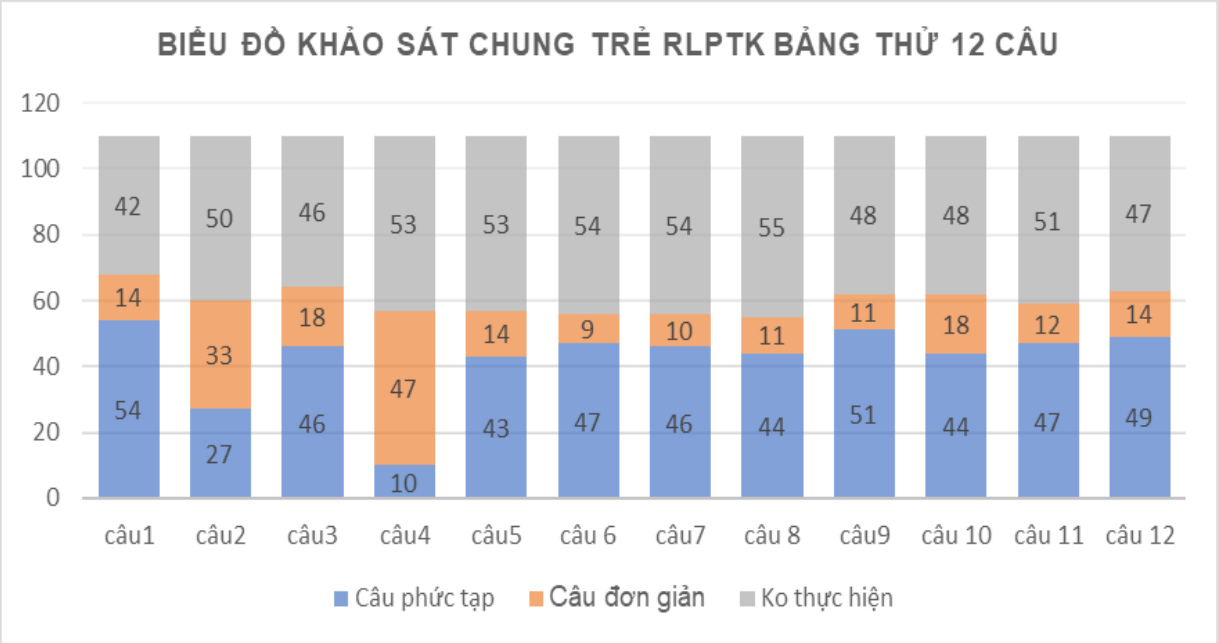

Bảng 12 Biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 12

Dựa vào biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trên, có thể thấy, trong số 12 câu phức tạp, câu có tỉ lệ lựa chọn của các lứa tuổi cao nhất là **câu 1** với 54/110 trẻ (49%) – *Bố đã đón con*.

Thứ hai là **câu 9** với 51/110 trẻ (khoảng 46,3%) – *Con muốn chiếc xe giống bạn ấy có*.

Thứ ba là **câu 12** với 49/110 trẻ (44,5%) – *Nó bị hỏng tại chiếc xe*

Thứ tư là 2 câu có tần suất giống nhau là 47/110 trẻ (khoảng 43%) cho mỗi câu, gồm: **câu 6** – *Tại sao nó đã chạy đi* và **câu 11** – *Chân con lợn gãy còn con mèo thì không.*

Thứ năm là 3 câu có chung tần suất 46/110 trẻ (42%) cho mỗi câu gồm: **câu 3** – *Cà phê đó nóng*; **câu 7** – *Con biết ai đã làm thế.*

Thứ sáu là 2 câu có chung tần suất 44/110 trẻ (40%) cho mỗi câu, gồm: **câu 8** – *Con nghĩ chúng ta phải đi bây giờ* và **câu 10** - *Con búp bê này to còn con kia thì nhỏ.*

Câu 2 – *Đó là xe tải của con* và **câu 4** – *Con thích những chuyện đã đọc* là hai câu ít được chọn hơn cả, chỉ có 27/110 trẻ (24,5%) cho **câu 2** và ít hơn nhiều nữa với 10/110 trẻ (khoảng 9%) cho **câu 4**, bởi đây là hai câu đơn giản được lựa chọn nhiều nhất.

Trong 12 câu phức tạp trên, hầu như các câu đều đúng ngữ pháp. Mặc dù vậy, trong số này có một vài câu hơi bất thường mặc dù xét về ngữ pháp là đúng, như **câu 6** (Tại sao nó *đã* chạy đi); **câu 9** (Con muốn chiếc xe giống bạn ấy *có*) đều có tần suất lựa chọn nhiều (47/110 và 51/110). Riêng **câu 12** là câu có tần suất lựa chọn nhiều thứ ba 49/110 trẻ – *Nó bị hỏng*

tại chiếc xe cũng lại là một câu sai ngữ pháp và bất ổn về ngữ nghĩa.

Tiếp theo, chúng ta sẽ cùng xem kết quả khảo sát số lượng trẻ lựa chọn các câu phức tạp theo từng độ tuổi để có thể thấy được những câu bất thường trên được trẻ lứa tuổi nào lựa chọn nhiều.

b. Số lượng câu phức tạp được lựa chọn theo từng độ tuổi

Dưới đây là kết quả khảo sát trẻ RLPTK dùng câu phức tạp theo từng độ tuổi:

	5 tuổi	**6 t uổi**	**7 tuổi**	**8 tuổi**	**9 tuổi**	**10 tuổi**	**11 tuổi**	**12 tuổi**	**13 tuổi**	**14 tuổi**	**15 tuổi**
câu 1	7	5	3	6	5	9	4	5	4	2	4
câu 2	2	4	2	3	2	3	3	4	2	2	0
câu 3	5	5	3	5	5	7	3	5	3	2	3
câu 4	0	4	0	1	1	1	1	0	0	1	1
câu 5	2	5	2	4	4	6	4	5	4	3	4
câu 6	3	5	2	5	3	8	4	6	4	3	4
câu 7	3	5	2	5	3	8	4	6	4	3	3
câu 8	3	5	2	4	3	7	4	6	4	3	3
câu 9	5	5	2	5	5	9	4	6	4	3	3
câu 10	4	5	3	4	3	5	3	6	4	3	4
câu 11	3	5	2	4	5	7	4	6	4	3	4
câu 12	4	5	3	5	5	7	4	6	4	3	3
Tổng	**41**	**58**	**26**	**51**	**44**	**77**	**42**	**61**	**41**	**31**	**36**

Bảng 16 Bảng so sánh khả năng lựa chọn câu phức của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi theo tuổi

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng trẻ RLPTK nhóm 10 tuổi lựa chọn câu phức tạp nhiều nhất với 77/110 trẻ (70%)/12 câu, trong đó **câu 1** và **câu 9** được chọn nhiều nhất – mỗi câu

có 9/10 trẻ lựa chọn; **câu 6** và **câu 7** có 8/10 trẻ chọn cho mỗi câu. Tiếp theo là **câu 3**, **câu 8**, **câu 11** và **câu 12** mỗi câu có 7/10 trẻ chọn.

Câu 2 và **câu 4** là hai câu lứa tuổi này ít lựa chọn nhất, chỉ có 1/10 trẻ và 3/10 trẻ.

Nhóm nhiều thứ hai là 12 tuổi với 61/110 trẻ (55,4%)/12 câu, trong đó **câu 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12** là những câu trẻ lựa chọn nhiều nhất – 6/10 trẻ cho mỗi câu. Không có trẻ nào chọn **câu 4** và chỉ có 4/10 trẻ chọn **câu 2**.

Nhóm nhiều thứ ba là nhóm 6 tuổi với 58/110 trẻ (52,7%)/12 câu, trong đó ngoài **câu 2** và **câu 4** đều có 4/10 trẻ lựa chọn, tất cả các câu còn lại đều có 5/10 trẻ lựa chọn.

Nhóm thứ tư là nhóm 8 tuổi với 51/110 trẻ (46,3%)/12 câu, trong đó **câu 8** được lựa chọn nhiều nhất 6/10 trẻ. Câu lựa chọn ít nhất là **câu 2** (3/10 trẻ) và **câu 4** (1/10 trẻ). Các câu còn lại đều có trung bình 4-5/10 trẻ lựa chọn.

Nhóm thứ năm là nhóm 9 tuổi với 44/110 trẻ (40%)/12 câu, trong đó **câu 1, 3, 9, 11, 12** là những câu có nhiều trẻ lựa chọn hơn cả - 5/10 trẻ mỗi câu. **Câu 4** và **câu 2** là hai câu có số lượng trẻ lựa chọn ít nhất, chỉ có 1/10 trẻ và 2/10 trẻ lựa chọn.

Nhóm tuổi thứ sáu là nhóm 5 tuổi và 13 tuổi với số lượng trẻ lựa chọn tương đương nhau – 41/110 trẻ (37,2%)/12 câu, trong đó nhóm 5 tuổi chọn **câu 7** nhiều nhất – 7/10 trẻ. **Câu 4** không có trẻ nào chọn, và lựa chọn ít nhất là **câu 2** và **câu 5** chỉ có 2/10 trẻ.

Nhóm thứ bẩy là nhóm **15 tuổi** với chỉ có 36/110 trẻ (33%)/12 câu, trong đó nhiều hơn cả là **câu 1, 5, 6, 10, 11** với 4/10 trẻ cho mỗi câu. Ít nhất là **câu 4** với chỉ 1/10 trẻ lựa chọn, còn **câu 2** không có trẻ nào chọn.

Nhóm thứ t ám là nhóm **14 tuổi** với chỉ 31/110 trẻ (28,1%)/12 câu, trong đó số lượng trẻ lựa chọn mỗi câu cũng rất hạn chế, nhiều nhất chỉ có 3/10 trẻ cho mỗi câu từ **câu 5 - câu 12**. Ít nhất là **câu 4** chỉ 1/10 trẻ và **câu 1, 2** :

2.3. Khảo sát Bảng 37 câu thử

Bảng khảo sát gồm 137 câu thử được chúng tôi khảo sát ở 110 trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi với mỗi câu gồm hai lựa chọn: 1. Câu đơn giản hoặc sai ngữ pháp và 2. Câu phức tạp.

Qua thực tế khảo sát, chúng tôi có thể phân loại thành 3 nhóm, gồm có 1. Nhóm trẻ lựa chọn câu đơn giản; 2. Nhóm trẻ lựa chọn câu phức tạp và 3.Nhóm trẻ không thực hiện lựa chọn nào (không thể hiện).

Dưới đây là bảng và biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát chung của 3 nhóm trên của chúng tôi:

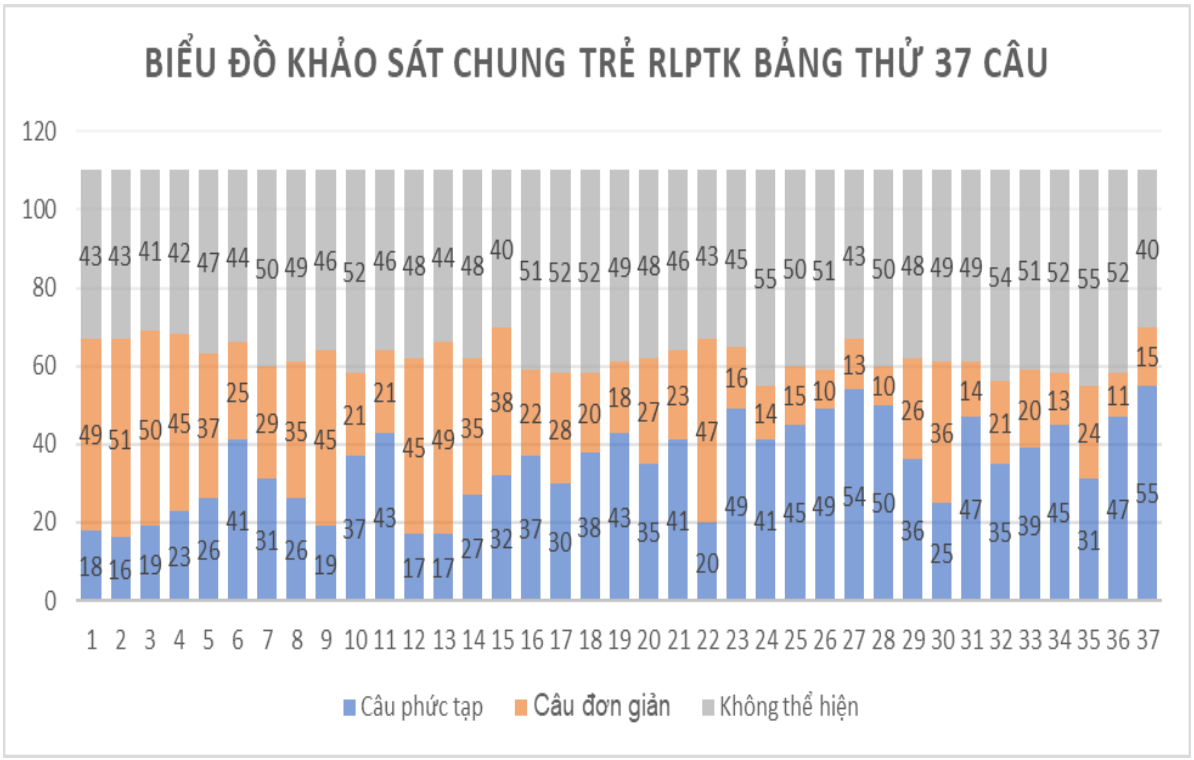

Bảng 17 Biểu đồ so sánh chung số lượng trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 37 câu

Kết quả khảo sát chung cho thấy, Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi không lựa chọn bảng thử có tần suất là 2368 trẻ/37 câu (64% trẻ), có số lượng nhiều nhất.

Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu phức tạp có tần suất là 1284 trẻ/37 câu (khoảng 35%) có số lượng nhiều thứ hai.

Nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu đơn giản có tần suất là 1018 trẻ/37 câu (khoảng 27,5%) có số lượng ít nhất.

Trong phần khảo sát dưới đây, chúng tôi tiếp tục nhận xét hai trường hợp *câu đơn giản* và *câu phức tạp* trong bảng thử 37 câu để tìm hiểu về khả năng sử dụng ngữ pháp của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi và của từng lứa tuổi.

2.3.1 Câu đơn giản

Trường hợp này chúng tôi cũng có hai loại khảo sát: 1. Tần suất các câu đơn giản trong bảng thử 37 câu được tất cả các nhóm tuổi lựa chọn để tìm ra loại câu đơn giản nào thường được trẻ lựa chọn nhiều; và 2. Số lượng câu đơn giản được lựa chọn theo độ tuổi để so sánh được tỉ lệ lựa chọn các câu đơn giản theo các độ tuổi. Dưới đây là kết quả khảo sát cụ thể:

a. Tần suất các câu đơn giản của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trong bảng thử 37 câu

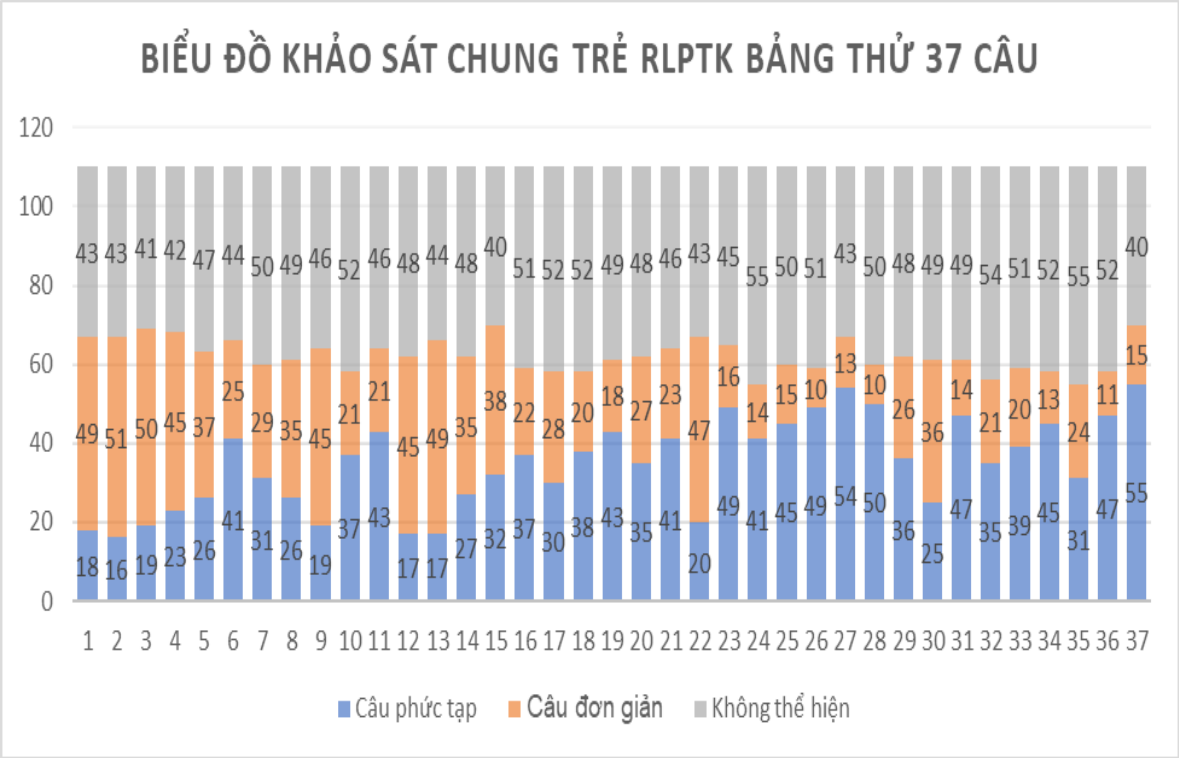

Bảng 17 Biểu đồ so sánh chung số lượng trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 37 câu

Dựa vào biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trên, trong số trẻ các tuổi từ 5 đến 15 lựa chọn các câu đơn giản trong bảng thử 37 câu, có thể phân thành 3 nhóm – Nhóm câu có số lượng trẻ chọn cao – số lượng trung bình và số lượng thấp.

+ *Nhóm câu có số lượng trẻ chọn cao* (từ 35 - 51trẻ)

Đầu tiên là **câu 2** với 51/110 trẻ (46,3%) – *Hai áo* và **câu 3** với 50/110 trẻ (45,4%) – *Xe bố.*

Thứ hai là hai câu - **câu 1** *Hai giày* và **câu 13** *Chó bàn* đều với 49/110 trẻ (44,5%).

Thứ ba là **câu 22** với 47/110 trẻ (khoảng 43%) – *Mẹ đi.*

Thứ tư là 3 câu có tần suất giống nhau là 45/110 trẻ (khoảng 41%) cho mỗi câu, gồm: **câu 4** *(Nói về việc xảy ra lúc đó) Mèo ngủ*; **câu 9** *Sữa nữa* và **câu 12** *(Nói về việc đã xảy ra) Mèo đi.*

Thứ năm gồm những câu có tần suất gần tương đương nhau, là **câu 15** với 38/110 trẻ (khoảng 34,5%) - *Em bé khóc*; **câu 5** với 37/110 trẻ (33,6%) - *Nói về việc gì đang xảy ra lúc này)- Con xây tháp*; **câu 30** với 36/110 trẻ (khoảng 32,7%) – *Bánh quy mẹ.*

Thứ sáu là 2 câu có tần suất giống nhau là 35/110 trẻ (khoảng 32%) cho mỗi câu, gồm: **câu 8 –** *Răng con* và **câu 14** – *Đấy xe của con.*

+ *Nhóm có số lượng trẻ chọn trung bình* (từ 19 - 29 trẻ)

Thứ nhất là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 7** với 29/1 10 trẻ (khoảng 26,3%) – *Bánh quy nữa*; **câu 17** với 28/110 trẻ (25,4%) – *Đọc con truyện mẹ ơi* và **câu 20** với 27/110 trẻ (khoảng 24,5%) – *Đây con mèo.*

Thứ hai là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 29** với 26/110 trẻ (khoảng 23,6%) – *Muốn bánh quy* và **câu 6** với 25/110 trẻ (khoảng 23%) – *(Nói về chuyện đã xảy ra) Con bị ngã.*

Nhóm thứ ba là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 35** với 24/110 trẻ (khoảng 21,8 %) – *Chúng tôi làm ra cái này*; **câu 16** với 22/110 trẻ (20%) – *Bố mẹ chữa xe* và **câu 21** với 23/110 trẻ (khoảng 21%) – *Đi tạm biệt.*

Thứ tư các câu có tần suất giống nhau với 21/110 trẻ (19%) mỗi câu, gồm **câu 10** – *(Nói về việc đã xảy ra) Chó thơm con;* **câu 11** *(Nói về việc đã xảy ra) Bố bế rồi* và **câu 32** – *Nhìn con nè.*

Thứ năm là 3 câu có tần suất gần tương đương nhau, với 20/110 trẻ (18,1%) mỗi câu gồm **câu 18** – *Không rửa búp bê* và **câu 33 -** *Nhìn nè* (thực ra *Nhìn con có cái gì nè);* **câu 19** với 19/110 trẻ (17,2%) – *Muốn thêm nước ép.*

+ *Nhóm câu có số lượng trẻ chọn thấp* (từ 10 – 16 trẻ)

Đầu tiên là **câu 23** với 16/110 trẻ (14,5%) – *Cà phê nóng*.

Thứ hai là hai câu - **câu 25** – *Tôi thích đọc truyện* và **câu 37 -** *Em bé khóc* với chung tần suất là 15/110 trẻ (13,6%).

Thứ ba là hai câu - **câu 24** –*Tôi không làm thế* và **câu 31 –** *Em bé muốn ăn* với chung tần suất là 14/110 trẻ (12,7%).

Thứ tư là 2 câu có tần suất giống nhau là 13/110 trẻ (khoảng 11,8%) cho mỗi câu, gồm: **câu 27** *Bật đèn lên* và **câu 34** *Búp bê của con đâu.*

Thứ năm gồm những câu có tần suất rất thấp gần tương đương nhau, là **câu 36** với 11/110 trẻ (10%) – *Tôi hát bài hát*; **câu 26** – *Đừng đọc sách* và **câu 28** – *Tôi muốn nó* với chung tần số 10/110 trẻ (khoảng 9%).

Nhận xét: Từ kết quả trên có thể thấy, nhóm câu có số lượng trẻ lựa chọn cao lại thường là những câu sai về ngữ pháp hoặc về diễn đạt, cụ thể là:

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm danh từ*: Sai trong cách biểu hiện ý nghĩa khi bỏ qua *loại từ* mà chỉ kết hợp *số lượng + danh từ* (thay vì kết cấu đúng là *số lượng + loại từ + danh từ*): *Hai giày* **(câu 1)** – *hai cái giày/đôi giày*, *hai áo* **(câu 2)** – *hai cái áo.*

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm đại từ*:

* Sai trong cách dùng đại từ chỉ định:

Đấy xe của con **(câu 14)** và *Đây con mèo* **(câu 20)** [đây/đấy/đó/kia + là ….].

* Bỏ qua đại từ nhân xưng:

Muốn thêm nước ép **(câu 19)**; *Muốn bánh qui* **(câu 29)**; *Nhìn nè* **(câu 33)**.

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm quan hệ từ*: bỏ qua cách dùng quan hệ từ sở hữu – *Xe bố* **(câu 3)** – *xe của bố* và *Răng con* (câu 8) – *răng của con.*

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm động từ* (biểu thị ý nghĩa hướng hành động, thời gian, thể, kết thúc, đối tượng, phát phó 'dative' [đối tượng được hướng đến), vị trí, không gian ...]. Đây là từ loại trẻ mắc nhiều nhất. Cụ thể là:

* Bỏ qua phó từ biểu thị ý nghĩa thời gian:

Nói về việc gì đang xảy ra lúc đó – Mèo ngủ **(câu 4)** – *mèo đang ngủ*

Nói về việc gì đang xảy ra lúc này – Con xây tháp **(câu 5) –** *con đang xây tháp*

Nói về việc gì đã xảy ra – Con bị ngã **(câu 6)** – *Con đã bị ngã; Chó thơm con* **(câu 10)** – *chó đã thơm con; Mèo đi* **(câu 12) –** *mèo đi rồi*

* Bỏ qua phó từ cho đối tượng được hướng đến:

Bánh quy mẹ **(câu 30) –** *bánh quy cho mẹ; đọc con truyện mẹ ơi* **(câu 17) –** *mẹ ơi đọc truyện cho con.*

* Bỏ qua động từ năng nguyện và đại từ nhân xưng:

Bánh quy nữa **(câu 7) –** *Con muốn ăn bánh quy nữa; Sữa nữa* **(câu 9) –** *Con muốn uống sữa nữa.*

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm trạng từ chỉ vị trí*: bỏ qua cách biểu thị trạng từ vị trí: *Chó bàn* **(câu 13)** – *Chó ở trên bàn*

+ *Trẻ bị rối loạn về cấu trúc câu*: sai về trật tự các thành phần câu *đọc con truyện mẹ ơi* **(câu 17)**

+ *Trẻ bị rối loạn câu theo mục đích phát ngôn:* hiểu và biểu đạt chưa đúng/chưa chính xác các câu tường thuật, câu

hỏi, câu mệnh lệnh. *Bố mẹ chữa xe?* **(câu 16)**; *Không rửa búp bê* **(câu 18)**; *đi tạm biệt* **(câu 21)**; *Mẹ đi?* (Mẹ đi đâu rồi?) **(câu 22)**; *Đừng đọc sách* **(câu 26)**; *Nhìn nè* **(câu 33)**.

b. Số lượng câu đơn giản được lựa chọn theo từng độ tuổi

	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26	C27	C28	C29	C30	C31	C32	C33	C34	C35	C36	C37	
15 tuổi	5	5	5	6	4	5	5	5	6	5	4	6	7	6	6	4	5	5	3	5	5	7	5	4	4	3	4	3	5	6	4	6	5	2	5	3	5	178
14 tuổi	5	5	4	5	4	4	4	4	4	2	2	3	3	3	3	2	3	2	3	3	3	4	3	2	3	2	3	2	4	3	2	3	3	1	2	2	3	113
13 tuổi	6	6	6	7	5	4	5	6	5	4	5	7	7	7	5	6	6	5	5	6	6	7	5	4	4	3	4	3	6	6	4	4	4	4	5	4	4	190
12 tuổi	5	4	5	3	4	3	4	3	4	1	2	4	5	3	4	3	3	2	2	3	2	5	1	0	1	0	1	0	4	3	1	0	3	0	1	0	1	90
11 tuổi	5	5	4	3	5	2	3	3	4	2	1	3	3	3	3	1	2	1	1	2	2	3	1	2	2	1	1	1	2	3	1	1	1	1	1	1	1	81
10 tuổi	8	7	8	7	7	3	4	4	7	3	3	6	7	5	7	2	5	0	1	3	2	6	0	0	0	0	0	0	2	5	1	3	3	2	3	0	0	124
9 tuổi	1	3	3	5	2	1	1	2	4	1	0	3	4	1	3	1	0	1	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1	0	0	43
8 tuổi	6	7	6	5	4	2	2	6	6	2	3	6	6	4	4	2	4	2	2	4	3	6	1	2	1	0	0	1	2	5	1	3	1	1	4	1	1	116
7 tuổi	2	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	1	1	1	0	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	19
6 tuổi	3	3	3	1	1	1	0	1	2	0	0	3	2	1	1	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	27
5 tuổi	3	3	3	3	1	0	1	1	3	1	1	2	5	1	1	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	2	0	0	0	1	1	0	0	37

Bảng 18 Biểu đồ so sánh trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu đơn giản theo độ tuổi

Kết quả khảo sát số lượng trẻ RLPTK theo từng độ tuổi (5-15 tuổi) chọn câu đơn giản, cho từng lứa tuổi lựa chọn câu cũng cho thấy phân loại thành 3 nhóm - trẻ có số lượng lựa chọn nhiều nhất; trẻ có số lượng lựa chọn trung bình và trẻ có số lượng lựa chọn ít nhất.

+ Trẻ có số lượng lựa chọn nhiều nhất (124 – 190 trẻ):

Số lượng trẻ RLPTK nhóm **13 tuổi** lựa chọn câu đơn giản nhiều nhất với 190 trẻ/37 câu, trong đó **câu 4, 12, 13, 14, 22** được chọn nhiều nhất – mỗi câu có 7/10 trẻ lựa chọn; tiếp đến là **câu 1, 2, 3, 8, 16, 17, 20, 21, 29, 30** có 6/10 trẻ chọn cho mỗi câu.

Nhóm nhiều thứ hai là **15 tuổi** với 178 trẻ /37 câu, trong đó **câu 13, 22** là những câu trẻ lựa chọn nhiều nhất – 7/10 trẻ cho mỗi câu. Tiếp đến là các **câu 4, 9, 12, 14, 15, 30, 32** là

những câu có 6/10 trẻ cho mỗi câu, đều là những câu có vấn đề về ngữ pháp.

Nhóm tiếp theo là nhóm **10 tuổi** với 124 trẻ/37 câu, trong đó **câu 1, 3** có 8/10 trẻ chọn; **câu 2, 4, 5, 9, 13, 15** có 7/10 trẻ chọn; **câu 12, 22** có 6/10 trẻ; **câu 14, 17** có 5/10 trẻ; và ít nhất là **câu 19, 21, 31, 34**. Trẻ không chọn các câu: **18, 23 – 28, 36, 37**.

+ Trẻ có số lượng lựa chọn trung bình (81 – 116 trẻ):

Số lượng trẻ RLPTK nhóm **8 tuổi** lựa chọn câu đơn giản với 116 trẻ/37 câu, trong đó **câu 2** được chọn nhiều hơn, với 7/10 trẻ; tiếp đến là các câu **1, 3, 8, 9, 12, 13, 21** với 6/10 trẻ; **câu 4, 30** có 5/10 trẻ chọn. Ít nhất là các câu **1, 22, 25, 28, 31, 33, 34, 36, 37**. Trẻ không chọn các câu: **26, 27.**

Tiếp đến là nhóm trẻ **14 tuổi** với 113 trẻ/37 câu, trong đó nhiều hơn cả là các câu **1, 2, 4** với 5/10 trẻ chọn; các câu **3, 5 -> 9, 22, 29** có 4/10 trẻ chọn; 3/10 trẻ chọn các câu **12 – 15, 17, 19-23, 25, 27. 30, 32, 33, 37**. Ít nhất là **câu 32** chỉ có 1/10 trẻ chọn.

Nhóm **12 tuổi** có 90 trẻ/37 câu, trong đó nhiều nhất là 5/10 trẻ chọn các câu **1, 3, 13, 22**; tiếp đến là 4/10 trẻ chọn các câu **2, 5, 7, 9, 12, 15, 29**. Ít nhất là các câu **10, 23, 25, 27, 31, 35, 37**. Trẻ không chọn các câu **24, 26, 28, 32, 34, 36.**

Nhóm trẻ **11 tuổi** có 81 trẻ/37 câu, trong đó nhiều nhất là 5/10 trẻ chọn các câu **1, 2, 5**; 4/10 trẻ chọn **câu 2, 9**. Ít nhất là các câu **11, 16, 18, 19, 23, 26, 27, 28, 31-37** chỉ có 1/10 trẻ chọn.

+ Trẻ có số lượng lựa chọn thấp (19 – 43 trẻ):

Nhóm trẻ **9 tuổi** có 43 trẻ/37 câu, trong đó 5/10 trẻ chọn **câu 4**; 4/10 trẻ chọn câu **9, 12**; 3/10 trẻ chọn các câu **2, 3, 13, 15, 22**. Ngoại trừ các câu **11, 17. 20, 21, 23 – 29, 31, 33, 34, 36, 37** không có trẻ nào chọn, còn lại các câu khác chỉ có 1/10 trẻ chọn.

Nhóm **5 tuổi** có 37 trẻ /37 câu, trong đó có 5/10 trẻ chonj **câu 3**; 3/10 trẻ chọn các câu **1, 2, 3, 4**; 2/10 trẻ chọn các câu **12, 22, 30**; chỉ có 1/10 trẻ chọn các câu **5, 7, 8, 10, 11, 13, 14, 18, 28, 34, 35.** Các câu còn lại không có trẻ nào chọn.

Nhóm **6 tuổi** chỉ có 27 trẻ/37 câu, trong đó nhiều nhất chỉ có 3/10 trẻ chọn câu **1, 2, 3, 12**; 2/10 trẻ chọn các câu **9, 13, 21**; 1/10 trẻ chọn các câu **4-6, 8, 14, 15, 18, 26, 30**; còn lại các câu khác trẻ không chọn.

Nhóm **7 tuổi** ít nhất, chỉ có 19 trẻ/37 câu, trong đó nhiều nhất chỉ có 3/10 trẻ chọn câu **2, 3**; 2/10 trẻ chọn các câu **1, 12, 22**; 1/10 trẻ chọn các câu **13-15, 20, 30, 33, 34**. Không trẻ nào chọn các câu còn lại.

Nhận xét: Những kết quả trên cho thấy, điều rõ nhất là số lượng các câu đơn giản ít hoặc không được các trẻ chọn đều nằm ở nhóm tuổi nhỏ 5, 6, 7, 9; số lượng các câu được chọn cao nhất là trẻ lứa tuổi 10, 13, 15. Tuy nhiên, tất cả các câu có số lượng chọn cao lại đều là những câu sai ngữ pháp mà chúng tôi đã nhận xét ở phần trên. Các câu còn lại ít được chọn, có số lượng thấp hơn hoặc không được trẻ chọn lại đều là những câu đúng ngữ pháp.

2.3.2 Câu phức tạp

Trường hợp này chúng tôi cũng có hai loại khảo sát: 1. Tần suất các câu phức tạp trong bảng thử 37 câu được tất cả các nhóm tuổi lựa chọn để tìm ra loại câu phức tạp nào thường

được trẻ lựa chọn nhiều; và 2. Số lượng câu phức tạp được lựa chọn theo độ tuổi để so sánh được tỉ lệ lựa chọn các câu phức tạp theo các độ tuổi. Dưới đây là kết quả khảo sát cụ thể:

a. Tần suất các câu phức tạp của trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trong bảng thử 37 câu

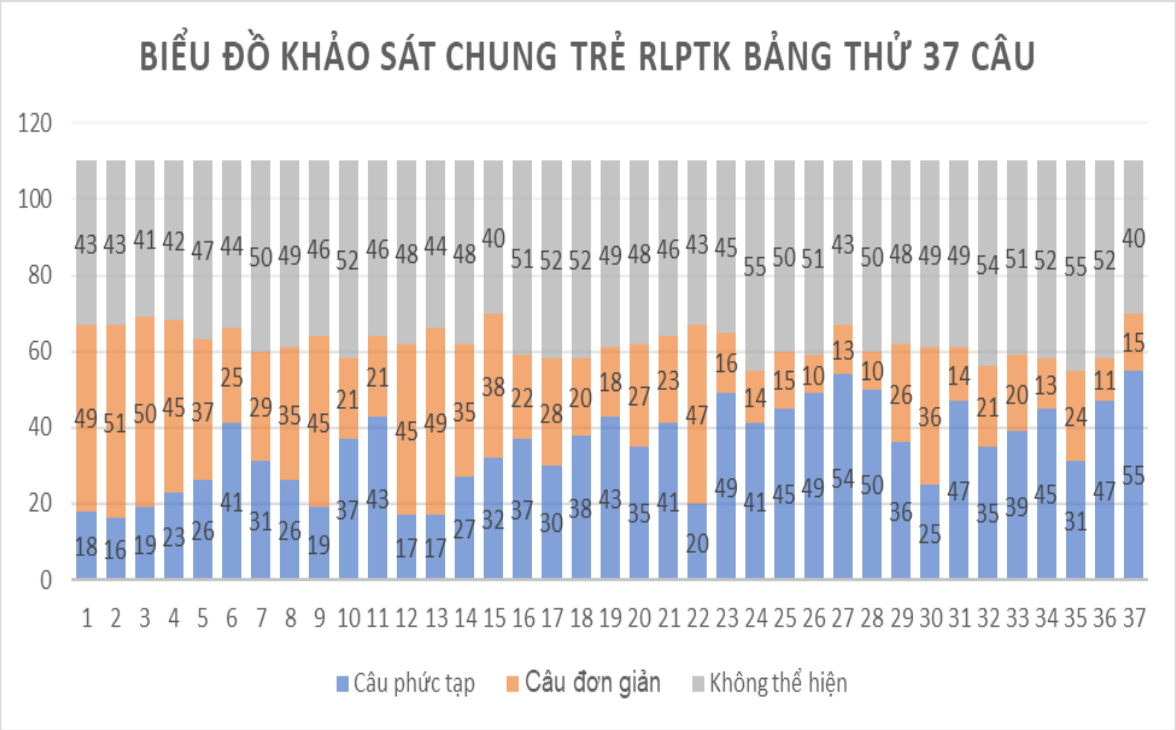

Bảng 17 Biểu đồ so sánh chung số lượng trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi khảo sát bảng thử 37 câu

Dựa vào biểu đồ so sánh chung tỉ lệ trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi trên, trong số trẻ các tuổi từ 5 đến 15 lựa chọn các câu phức tạp trong bảng thử 37 câu, có thể phân thành 3 nhóm – Nhóm câu có số lượng trẻ chọn cao – số lượng trung bình và số lượng thấp.

+ *Nhóm câu có số lượng trẻ chọn cao* (từ 41 – 55 trẻ)

Đầu tiên là **câu 37** với 55/110 trẻ (50%) – *Em bé khóc vì nó buồn.*

Thứ hai là **câu 27** với 54/110 trẻ (49%) – *Bật đèn lên để con có thể nhìn thấy.*

Thứ ba là **câu 28** với 50/110 trẻ (khoảng 45,4%) – *Tôi muốn cái bạn đang có.*

Thứ tư là 2 câu có tần suất giống nhau là 49/110 trẻ (khoảng 44,5%) cho mỗi câu, gồm: **câu 23 -** *Cà phê đó nóng* và **câu 26 –** *Bạn muốn đọc nó chứ?*

Thứ năm gồm những câu có tần suất gần tương đương nhau, là **câu 31** với – và **câu 36** – *Tôi hát bài hát cho bạn* với 47/110 trẻ (khoảng 42,7%).

Thứ sáu là 2 câu có tần suất giống nhau là 45/110 trẻ (khoảng 41%) cho mỗi câu, gồm: **câu 25 –** *Tôi thích được đọc truyện* và **câu 34** – *Búp bê Sam của con đâu?*

Thứ bảy là các câu có tần suất gần tương đương nhau gồm: **câu 11 –** *Bố vừa bế con rồi* và **câu 19** – *Muốn nước ép trong này* với 43/110 trẻ (khoảng 39%) cho mỗi câu; **câu 6 –** *(Nói về việc đã xảy ra) – Con ngã rồi*, **câu 21** – *Muốn đi tạm biệt*, **câu 24 –** *Tôi không thể làm thế* với 41/110 trẻ (khoảng 37,2%) cho mỗi câu.

+ *Nhóm có số lượng trẻ chọn trung bình* (từ 30 - 39 trẻ)

Thứ nhất là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 33** với 39/110 trẻ (khoảng 35,4%) – *Nhìn con có cái gì nè*; **câu 18** với 38/110 trẻ (34,5%) – *Đừng rửa búp bê*; **câu 10** – *(Nói về việc đã xảy ra) Chó vừa thơm con* và **câu 16** – *Bố mẹ có thể chữa nó không?* với 37/110 trẻ (khoảng 33,6%).

Thứ hai là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 28** với 36/110 trẻ (khoảng 32,7%) – *Tôi muốn cái bạn đang có*; **câu 20** – *Ở đây có con mèo* và **câu 32** – *Nhìn con múa nè* với 35/110 trẻ (khoảng 32%).

Nhóm thứ ba là nhóm các câu có tần suất gần tương đương nhau, gồm **câu 15** với 32/110 trẻ (khoảng 29 %) – *Em*

bé đang khóc; **câu 7 –** *Thêm bánh quy nữa* và **câu 35** – *Con và Nam làm ra cái này* với 31/110 trẻ (28,1%); **câu 17** với 30/110 trẻ (27,2%) – *Đọc cho con truyện, mẹ ơi.*

+ *Nhóm câu có số lượng trẻ chọn thấp* (từ 16 – 27 trẻ)

Đầu tiên là **câu 14** với 27/110 trẻ (24,5%) – *Tôi thích được đọc truyện*.

Thứ hai là hai câu: **câu 8** – *Cái răng con* và **câu 5 -** *(Nói về việc đang xảy ra lúc này) Con đang xây tháp* với chung tần suất là 26/110 trẻ (23,6%).

Thứ ba là **câu 30** – *Bánh qui cho mẹ* có tần suất là 25/110 trẻ (22,7%).

Thứ tư là **câu 4** – *(Nói về việc gì đang xảy ra lúc đó) Mèo đang ngủ* có tần suất là 23/110 trẻ (khoảng 21%).

Thứ năm là 3 câu có tần suất gần tương đương nhau là **câu 22** – *Mẹ đi đâu rồi?* với 20/110 trẻ (khoảng 18,1%); **câu 3 -** *Xe của bố* và **câu 9** – *Uống sữa nữa* đều với 19/110 trẻ (khoảng 17,2%) và **câu 1** – *Hai cái giày* với 18/110 trẻ (khoảng 16,3%).

Thứ năm gồm những câu có tần suất rất thấp gần tương đương nhau, là **câu 12 –** *(Nói về việc đã xảy ra) Mèo đi đâu rồi* và **câu 13 –** *Chó trên bàn* đều với 17/110 trẻ (15,4%); **câu 2** – *Hai cái áo* với tần số 16/110 trẻ (khoảng 14,5%).

Nhận xét: Từ kết quả trên có thể thấy, phần lớn các câu phức tạp đều là những câu đúng ngữ pháp, đặc biệt là những câu có số lượng trẻ lựa chọn nhiều.

b. Số lượng câu phức tạp được lựa chọn theo từng độ tuổi

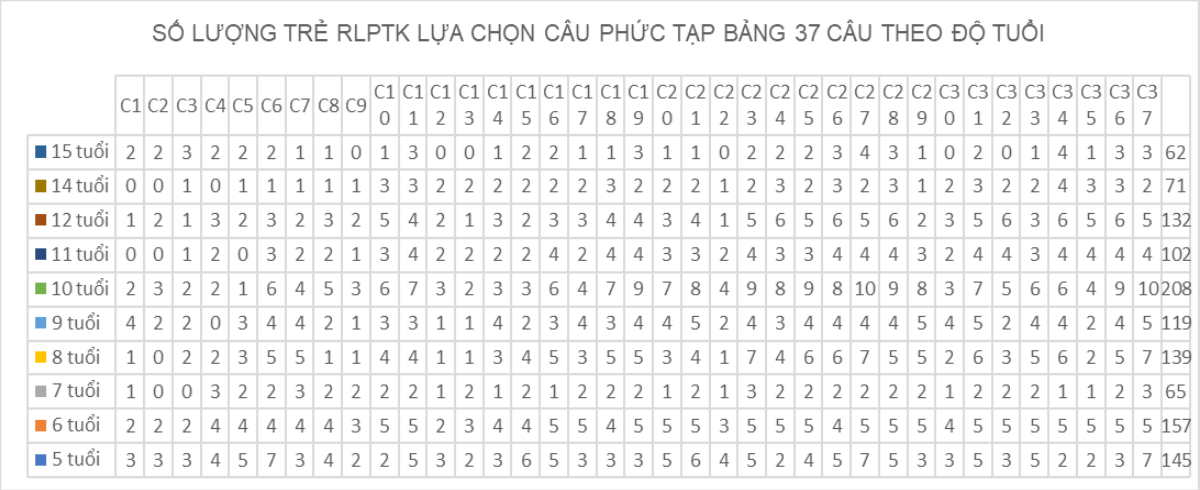

	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26	C27	C28	C29	C30	C31	C32	C33	C34	C35	C36	C37	
15 tuổi	2	2	3	2	2	2	1	1	0	1	3	0	0	1	2	2	1	1	3	1	1	0	2	2	2	3	4	3	1	0	2	0	1	4	1	3	3	62
14 tuổi	0	0	1	0	1	1	1	1	1	3	3	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	1	2	3	2	3	2	3	1	2	3	2	2	4	3	3	2	71
12 tuổi	1	2	1	3	2	3	2	3	2	5	4	2	1	3	2	3	3	4	4	3	4	1	5	6	5	6	5	6	2	3	5	6	3	6	5	6	5	132
11 tuổi	0	0	1	2	0	3	2	2	1	3	4	2	2	2	2	4	2	4	4	3	3	2	4	3	3	4	4	4	3	2	4	4	3	4	4	4	4	102
10 tuổi	2	3	2	2	1	6	4	5	3	6	7	3	2	3	3	6	4	7	9	7	8	4	9	8	9	8	10	9	8	3	7	5	6	6	4	9	10	208
9 tuổi	4	2	2	0	3	4	4	2	1	3	3	1	1	4	2	3	4	3	4	4	5	2	4	3	4	4	4	4	5	4	5	2	4	4	2	4	5	119
8 tuổi	1	0	2	2	3	5	5	1	1	4	4	1	1	3	4	5	3	5	5	3	4	1	7	4	6	6	7	5	5	2	6	3	5	6	2	5	7	139
7 tuổi	1	0	0	3	2	2	3	2	2	2	2	1	2	1	2	1	2	2	2	1	2	1	3	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	1	1	2	3	65
6 tuổi	2	2	2	4	4	4	4	4	3	5	5	2	3	4	4	5	5	4	5	5	5	3	5	5	5	4	5	5	5	4	5	5	5	5	5	5	5	157
5 tuổi	3	3	3	4	5	7	3	4	2	2	5	3	2	3	6	5	3	3	3	5	6	4	5	2	4	5	7	5	3	3	5	3	5	2	2	3	7	145

Bảng 18 Biểu đồ so sánh trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi lựa chọn câu đơn giản theo độ tuổi

Kết quả khảo sát số lượng trẻ RLPTK theo từng độ tuổi (5-15 tuổi) chọn câu đơn giản, cho từng lứa tuổi lựa chọn câu cũng cho thấy phân loại thành 3 nhóm - trẻ có số lượng lựa chọn nhiều nhất; trẻ có số lượng lựa chọn trung bình và trẻ có số lượng lựa chọn thấp.

+ *Trẻ có số lượng lựa chọn nhiều nhất (119 – 208 trẻ):*

Số lượng trẻ RLPTK nhóm **10 tuổi** lựa chọn câu phức tạp nhiều nhất với 208 trẻ/37 câu, trong đó **câu 27, 37** được chọn nhiều nhất – mỗi câu có 10/10 trẻ lựa chọn; tiếp đến là **câu 19, 23, 25, 28, 36** có 9/10 trẻ chọn cho mỗi câu; **câu 21, 24, 26, 29** có 8/10 trẻ; **câu 11, 18, 20, 31** có 7/10 trẻ. Những câu có lựa chọn ít nhất là **câu 5** chỉ có 1/10 trẻ và các câu **1, 2, 4, 12** chỉ có 2/10 trẻ.

Nhóm nhiều thứ hai là **6 tuổi** với 154 trẻ /37 câu, trong đó các câu **10, 11, 16, 17, 19-21, 23-25, 27-29, 31-37** là những câu trẻ lựa chọn nhiều nhất – 5/10 trẻ cho mỗi câu. Tiếp đến là các **câu 4-8, 14, 15, 18, 26, 30** là những câu có 4/10 trẻ cho mỗi câu.

Nhóm thứ ba là nhóm **5 tuổi** với 145 trẻ/37 câu, trong đó **câu 6, 27, 37** có 7/10 trẻ chọn; **câu 15, 21** có 6/10 trẻ chọn; **câu 5, 11, 20, 23, 26, 28, 31, 33** có 5/10 trẻ; **câu 14, 17** có 5/10 trẻ; và các câu ít nhất thường có số lượng trẻ lựa chọn rất ít, chỉ từ 2-3 trẻ lựa chọn mỗi **câu 19, 21, 31, 34**.

Nhóm thứ tư là nhóm **8 tuổi** với 139 trẻ/37 câu, trong đó **câu 23, 27, 37** có 7/10 trẻ chọn; **câu 25, 26, 31, 34** có 6/10 trẻ chọn; **câu 6, 7, 16, 18, 19, 28, 29, 33, 36** có 5/10 trẻ; và các câu ít nhất thường có số lượng trẻ lựa chọn rất ít, chỉ từ 1-3 trẻ lựa chọn mỗi, đặc biệt là các câu **1, 8, 9, 12, 13, 22** chỉ có 1/10 trẻ chọn mỗi câu. Không trẻ nào chọn **câu 2**.

+ *Trẻ có số lượng lựa chọn trung bình (102 – 132 trẻ):*

Số lượng trẻ RLPTK nhóm **12 tuổi** lựa chọn câu phức tạp có 132 trẻ/37 câu, số lượng nhiều nhất là 6 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-3 trẻ/1 câu, trong đó các câu **24, 26, 28**, **32, 34, 36** có 6/10 trẻ; tiếp đến là các câu **10, 23, 25, 27, 31, 35, 37** có 5/10 trẻ; **câu 11, 18, 19, 21** có 4/10 trẻ chọn. Các câu còn lại là các câu có số lượng trẻ từ 1-3 trẻ mỗi câu.

Tiếp đến là nhóm trẻ **9 tuổi** với 119 trẻ/37 câu, trong đó số lượng nhiều nhất là 5 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-3 trẻ/1 câu. Không trẻ nào chọn **câu 4**. Các câu **21, 29, 31, 37** là những câu có 5/10 trẻ lựa chọn mỗi câu; các câu **1, 6, 7, 14, 17, 19, 20, 23, 25-28, 30, 33, 34, 36** có 4/10 trẻ chọn mỗi câu; Ít nhất là **câu 9, 12, 13** chỉ có 1/10 trẻ chọn cho mỗi câu.

Nhóm tuổi thứ ba là **11 tuổi** với 102 trẻ/37 câu, trong đó trong đó số lượng nhiều nhất chỉ còn là 4 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-3 trẻ/1 câu. Không trẻ nào chọn **câu 1, 2, 5**. Các câu **2, 11, 16, 18, 19, 23, 26-28, 31, 32, 34-37** là những câu có 4/10 trẻ lựa chọn mỗi câu; các câu **1, 6, 10, 20, 21, 24, 25, 29, 33** có

3/10 trẻ chọn mỗi câu; Ít nhất là **câu 9** chỉ có 1/10 trẻ chọn cho mỗi câu.

+ Trẻ có số lượng lựa chọn thấp (62 – 84 trẻ):

Nhóm trẻ **13 tuổi** có 84 trẻ/37 câu, trong đó số lượng nhiều nhất chỉ có 4 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-2 trẻ/1 câu. Các câu **6, 26-28. 37** là những câu có 4/10 trẻ chọn mỗi câu; câu **5, 9-11, 15, 23-35, 32-34, 36** có 3/10 trẻ mỗi câu; Chỉ 1-2 trẻ chọn mỗi câu còn lại, ngoại trừ **câu 12** không trẻ nào chọn.

Nhóm **14 tuổi** có 71 trẻ /37 câu, trong đó số lượng nhiều nhất chỉ có 4 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-2 trẻ/1 câu. Câu **33** có 4/10 trẻ chọn; câu **10, 11, 18, 22, 24, 26, 29, 35, 36** có 3/10 trẻ lựa chọn mỗi câu. Chỉ 1-2 trẻ chọn mỗi câu còn lại, ngoại trừ **câu 1, 2, 4** không trẻ nào chọn.

Nhóm **7 tuổi** chỉ có 65 trẻ/37 câu, trong đó số lượng nhiều nhất chỉ có 4 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-2 trẻ/1 câu. **Câu 3** có 4/10 trẻ chọn; **câu 7, 23, 37** có 3/10 trẻ lựa chọn mỗi câu. Chỉ 1-2 trẻ chọn mỗi câu còn lại, ngoại trừ **câu 2, 3** không trẻ nào chọn.

Cuối cùng là nhóm **15 tuổi** ít nhất, có 62 trẻ/37 câu, trong đó số lượng nhiều nhất cũng chỉ có 4 trẻ/1 câu, ít nhất là 1-2 trẻ/1 câu. **Câu 27, 34** có 4/10 trẻ chọn; **câu 3, 11, 19, 26, 28, 36, 37** có 3/10 trẻ lựa chọn mỗi câu. Chỉ 1-2 trẻ chọn mỗi câu còn lại, ngoại trừ **câu 9, 12, 13, 20, 22, 32** không trẻ nào chọn.

Nhận xét: Những kết quả khảo sát về các câu phức tạp trên cho thấy, số lượng các câu ít hoặc không được các trẻ chọn chủ yếu nằm ở nhóm **7, 13, 14, 15 tuổi**, ngược lại với khảo sát về các câu đơn giản – đây lại là nhóm tuổi có số lượng cao lựa

chọn; số lượng các câu được chọn cao nhất là trẻ lứa tuổi **5, 6, 8, 10, tuổi**.

2.4 Khảo sát câu nói của trẻ được cha mẹ ghi lại

Khảo sát 110 trẻ RLPTK 5-15 tuổi, ngoài khảo sát trẻ lựa chọn các bảng thử nói trên, chúng tôi còn có thêm phần cha mẹ ghi lại những câu nói của trẻ trong thực tế. Trong số các câu nói của trẻ được cha mẹ ghi lại, phần lớn đều đúng về ngữ pháp, song, cũng có nhiều trường hợp trẻ gặp phải những rối loạn ngôn ngữ, thể hiện trong các câu nói sai ngữ pháp và diễn đạt. Cụ thể gồm những trường hợp sau:

a. Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm đại từ:

* Không thể nhớ tên gọi/ tên sự vật nên thường dùng các đại từ phiếm chỉ trong khi nói về người/sự vật cụ thể trong thực tế:

Con muốn cái <u>này</u>; Bạn <u>này</u> khóc; Thầy ơi bạn <u>kia</u> không làm việc [danh từ + này/đấy/đó/kia].

* Bỏ qua đại từ nhân xưng: Do các câu nói của trẻ lứa tuổi 5 – 9 tuổi thường có thiên hướng ngắn gọn, nên trẻ thường lược bỏ chủ ngữ, chỉ sử dụng các động từ để diễn đạt, nên những câu nói này thường không mang tính giao tiếp cao:

*Không ăn nhịn (Không ăn, nhịn ăn); Không không làm đâu (Con không làm đâu)**;*** *Xin bánh; Uống nước; Đi học; Ăn cơm; Đi về; Đi chơi; Uống sữa; Đi vệ sinh; Đi về bà; Đi về nhá; Không ăn đâu; Mai đi học tiếp.*

b. Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm quan hệ từ - bỏ qua quan hệ từ chỉ cách thức *bằng* do đây là từ không tạo nghĩa như các từ loại khác là thực từ - *Khánh đi học xe máy* (bằng xe máy)

c. Trẻ bị rối loạn về cấu trúc nhóm động từ (biểu thị ý nghĩa hướng hành động, thời gian, thể, kết thúc, đối tượng, phát phó 'dative' [đối tượng được hướng đến), vị trí, không gian …]. Đây là từ loại trẻ mắc nhiều nhất.

* Bỏ qua cách biểu thị ý nghĩa thời gian:

Qua đi siêu thị con mua kem (hôm qua con đi mua kem ở siêu thị)

* Bỏ qua bổ ngữ chỉ đối tượng được hướng đến:

Mẹ đưa đi học (đưa con đi học); Xin phép cô con đi vệ sinh (cho con đi vệ sinh); Xin phép thầy Bình đi vệ sinh (cho Bình đi vệ sinh)

* Bỏ qua động từ *là*: *Mẹ con tên Linh (tên là Linh)* – vì trẻ gặp khó khăn trong việc hiểu và nhớ từ *là* do đây không phải là thực từ có nghĩa.

d. Trẻ bị rối loạn về cấu trúc câu: sai về trật tự các thành phần câu *Ba lô bố cất đi (bố cất ba lô đi)*

e. Trẻ bị rối loạn câu theo mục đích phát ngôn:

* Hiểu và diễn đạt chưa đúng/chưa chính xác câu cảm thán: *Hoàng Đức đang tức giận đấy* (con đang giận)

* Hiểu và diễn đạt chưa đúng/chưa chính xác câu hỏi: *Khoa ăn cơm đi rồi* (Cô hỏi Khoa đã ăn cơm chưa ?) – *Khoa ăn cơm rồi*; *Cây dừa đâu thế cất ở đâu? Ơ cô giáo đi đâu mất rồi? Cô ơi không được khóc hả? Cô đi đâu đấy hả?*

* Hiểu và diễn đạt chưa đúng/chưa chính xác câu phủ định: *Không ăn nhịn* (Không ăn, nhịn ăn)*; Không không làm đâu* (Con không làm đâu)*; Rau rất là không ngon*

* Diễn đạt chưa đúng/chưa chính xác/quá đơn giản yêu cầu, mong muốn: *Quỳnh ơi con muốn đi vệ sinh* (trẻ tên là

Quỳnh); *Xin ạ* (Khoanh tay, cúi đầu) để xin đồ trẻ thích; *Xin* (khoanh tay, cúi đầu, xòe tay) để xin.

g. Trẻ sử dụng lối diễn đạt cầu kì, chi tiết: một số trẻ không mắc lỗi về ngữ pháp, nhưng lại không sử dụng lối diễn đạt thông dụng mà thường diễn đạt quá chi tiết, rườm rà và cầu kì: *Cô ơi con phải đi vệ sinh ở tầng 3 (Bạn ấy muốn đi vệ sinh); Con muốn ăn quả bưởi; Con muốn ăn bánh nàng công chúa; Bố D đi xe máy màu đỏ; Mẹ đưa con đi học bằng xe máy màu trắng. Con đến nhà bạn bằng xe buýt màu xanh; Hoàng đi học bằng ô tô màu đen.*

Nhận xét: Trong số các câu cha mẹ ghi lại cho trẻ trong thực tế giao tiếp, phần lớn đều là các câu tương đối dài, phức tạp. Bên cạnh các câu đúng ngữ pháp, còn nhiều trường hợp có vấn đề về ngữ pháp, chủ yếu tập trung ở cách diễn đạt theo mục đích phát ngôn, hoặc rối loạn, nhầm lẫn về các nhóm từ loại, trật tự câu... do gặp khó khăn trong việc tiếp nhận, hiểu và ghi nhớ từ dẫn tới quá trình xử lí thông tin chậm, phản ứng chậm; hoặc nếu không mắc lỗi về ngữ pháp thì mắc lỗi diễn đạt quá chi tiết rườm rà.

3. Tiểu kết

Kết quả khảo sát 3 loại bảng thử nói trên về khả năng ngữ pháp của trẻ RLPTK lứa tuổi 5 đến 15 tuổi cho thấy:

Câu đơn giản: Những kết quả trên cho thấy, điều rõ nhất là số lượng các câu đơn giản ít hoặc không được các trẻ chọn đều nằm ở nhóm tuổi nhỏ 5, 6, 7, 9; số lượng các câu được chọn cao nhất là trẻ lứa tuổi 10, 13, 15. Tuy nhiên, tất cả các câu có số lượng chọn cao lại đều là những câu sai ngữ pháp mà chúng tôi đã nhận xét ở phần trên. Các câu còn lại ít được chọn, có số

lượng thấp hơn hoặc không được trẻ chọn lại đều là những câu đúng ngữ pháp.

Các câu phức tạp: Những kết quả khảo sát về các câu phức tạp trên cho thấy, số lượng các câu ít hoặc không được các trẻ chọn chủ yếu nằm ở nhóm 7, 13, 14, 15 tuổi, ngược lại với khảo sát về các câu đơn giản – đây lại là nhóm tuổi có số lượng cao lựa chọn; số lượng các câu được chọn cao nhất là trẻ lứa tuổi 5, 6, 8, 10, tuổi.

Các câu cha mẹ trẻ ghi lại: Còn nhiều trường hợp có vấn đề về ngữ pháp, chủ yếu tập trung ở cách diễn đạt theo mục đích phát ngôn, hoặc rối loạn, nhầm lẫn về các nhóm từ loại, trật tự câu... do gặp khó khăn trong việc tiếp nhận, hiểu và ghi nhớ từ dẫn tới quá trình xử lí thông tin chậm, phản ứng chậm; hoặc nếu không mắc lỗi về ngữ pháp thì mắc lỗi diễn đạt quá chi tiết rườm rà.

Có thể nói, những kết quả khảo sát trên về nhóm trẻ RLPTK 5 – 15 tuổi hoàn toàn phù hợp với những nghiên cứu đã được công bố về trẻ RLPTK trên thế giới trong những năm gần đây (Charman, Drew, Baird, & Baird, 2003; Ashley, Eigsti, & Snedeker, 2011) – đó là tốc độ phát triển từ vựng và ngữ pháp của trẻ RLPTK đều chậm hơn nhiều so với mốc phát triển thông thường của trẻ em. Ngay cả đối với trẻ RLPTK có sự phát triển về ngôn ngữ vẫn mặc nhiều lỗi diễn đạt. Trẻ RLPTK ít khi sử dụng các câu hỏi, và bên cạnh đó trẻ thấy dễ trả lời các câu hỏi đóng (câu hỏi có/không) hơn là các câu hỏi mở. Trẻ RLPTK không tự mình khái quát hoá một quy tắc ngữ pháp được ngoài những gì được dạy cho trẻ. Qua dữ liệu khảo sát và qua quan sát, chúng tôi ghi nhận rằng khả năng ngữ pháp của trẻ RLPTK

chậm hơn so với trẻ bình thường. Trẻ RLPTK sử dụng câu ngắn hơn, khó sử dụng đúng các đại từ.

Các đặc điểm chính của rối loạn phổ tự kỷ là trẻ khó tương tác và giao tiếp xã hội, các hành vi và sở thích bị hạn chế và lặp đi lặp lại. Trẻ em mắc chứng tự kỷ có thể rất thông minh, trí thông minh bình thường, hoặc gặp khó khăn trong học tập. Ở mỗi độ tuổi phát triển, biểu hiện tự kỷ ở trẻ sẽ khác nhau. Do đó, cha mẹ cần nắm được các dấu hiệu nhận biết trẻ có nguy cơ mắc tự kỷ theo từng độ tuổi để kịp thời phát hiện khi trẻ có biểu hiện bệnh và có biện pháp can thiệp phù hợp, giúp trẻ phát triển kỹ năng giao tiếp, xã hội cần thiết, mang lại cho trẻ chất lượng cuộc sống tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Nữ Tâm An (2007), *Sử dụng phương pháp TEACCH trong giáo dục trẻ Tự kỷ tại Hà Nội***,** Luận văn Thạc sỹ.
2. Hoàng Anh (2004), *Giáo trình Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Hoàng Anh (chủ biên), Nguyễn Thạc, Đỗ Thị Châu, (2007), *Hoạt động – Giao tiếp – Nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Bài 6: Một số kĩ năng dạy trẻ có hành vi tự kỷ trong lớp học hòa nhập*, Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.
5. Christine Jean-Noel (2014), *Giải thích chứng tự kỉ cho cha mẹ (Dịch giả: Thân Thị Mận),* Nxb Tri thức, Hà Nội.

6. Trương Văn Đích (2005), *Giáo dục hòa nhập trẻ chậm phát triển trí tuệ cấp tiểu học*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội, tr.48-62.
7. Ngô Xuân Điệp (2009), *Nghiên cứu nhận thức của trẻ tự kỷ tại thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Viện Tâm lý học.
8. Phạm Văn Đoàn (chủ biên) (1993), *Trẻ chậm khôn*, Nxb Giáo dục.
9. Phạm Văn Đoàn (1995), *Tâm bệnh lí trẻ em*, Nxb Thế giới.
10. Nguyễn Văn Đồng (2009), *Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Chính trị - Hành chính.
11. Nguyễn Thị Hương Giang (2012), *Nghiên cứu phát hiện sớm tự kỷ bằng M-CHAT 23, đặc điểm dịch tễ lâm sàng và can thiệp sớm phục hồi chức năng cho trẻ nhỏ tự kỷ*, Luận án tiến sĩ y học, Đại học Y Hà Nội.
12. Vũ Bích Hạnh (2004), *Hướng dẫn thực hành âm ngữ trị liệu,* Nxb Y học, Hà Nội.
13. Vũ Thị Bích Hạnh (2007), *Trẻ Tự kỷ - Phát hiện sớm và can thiệp sớm,* Nxb Y học, Hà Nội.
14. Phạm Minh Hạc (1998), *Tâm lý học tập 1*, Nxb Giáo dục.
15. Đinh Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Cẩm Hường (dịch – 2006), *Sự thu nhận và phát triển lời nói, ngôn ngữ và giao tiếp – Các hoạt động can thiệp và các chiến lược thực hành*, Dưới sự hợp tác của Khoa Giáo dục đặc biệt – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và VOS Việt Nam.

16. Nguyễn Văn Hậu, Hoàng Thị Hoài Hương (2009), *Kỹ năng giao tiếp trong quản lý hành chính nhà nước*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
17. Ngô Công Hoàn (2011), *Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em,* Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
18. Clannahan L.E và Krantz P.J (1998), *Lịch biểu dùng cho trẻ tự toả* (Lưu Huy Khánh dịch) - Bản viết tay, lưu hành nội bộ - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em N – T, Hà Nội.
19. Wing.L (1998), *The Autistic spectrum* (Lưu Huy Khánh dịch) - Bản viết tay, lưu hành nội bộ - Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em NT, Hà Nội.
20. Nguyễn Công Khanh (2000), *Tâm lý trị liệu*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
21. Lê Khanh (2004), *Trẻ tự kỷ - Những thiên thần bất hạnh,* Nxb Phụ nữ.
22. Kak – Hai – Nodich (1990), *Dạy trẻ học nói như thế nào* (Đỗ Thanh dịch), Nxb Giáo dục Hà Nội.
23. Nguyễn Thị Mai Lan (2013), *Trẻ tự kỷ ở nước ta hiện nay – Một vài khía cạnh lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển Bách khoa.
24. Đặng Bá Lãm, Weiss Bahr (chủ biên) (2007*), Giáo dục, tâm lý và sức khoẻ tâm thần trẻ em Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
25. L.X. Vưgôtxki (1997), *Tuyển tập tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Linda Maget (2009), *Nâng cao khả năng giao tiếp cho trẻ,* Nxb Hồng Đức.

27. Jonathan Levy (2010), *Những việc bạn có thể thực hành ngay để giúp con*, Tài liệu thực hành tham khảo.
28. Jenny McCarthy (2009), Mạnh *hơn cả lời nói,* Nxb Lao động - Xã hội.
29. Trần Thị Mai (2014), *Đặc điểm giao tiếp của trẻ tự kỷ lứa tuổi tiểu học ở Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
30. Quách Thuý Minh (2009*), Hỏi đáp về bệnh tự kỷ,* Nxb Y Học.
31. Moira Pietese (1989), *Từng bước nhỏ một*, Tập 3 và Tập 8, Đại học Macquarie, Sydney.
32. Phan Trọng Ngọ (2003) (chủ biên), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người,* Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
33. Hoàng Thị Phương (2003), *Một số biện pháp giáo dục hành vi giao tiếp có văn hóa cho trẻ 5 – 6 tuổi*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Viện khoa học giáo dục.
34. Tổ chức Y tế thế giới (1992), *Phân loại bệnh quốc tế (ICD-10) về các rối loạn tâm thần và hành vi* (Trần Di Ái dịch)*,* Viện sức khỏe tâm thần, Bệnh viện tâm thần trung ương, Hà Nội.
35. Bùi Thị Thanh (2005), *Nghiên cứu vốn ngôn ngữ cơ bản của trẻ mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi)*, Luận văn thạc sỹ Tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Thanh (2013), *"Đặc điểm giao tiếp của trẻ tự kỷ"*, Tạp chí Thiết bị giáo dục (số 89), tr. 42-46.
37. Nguyễn Thị Thanh (2014), *"Biện pháp phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ 3 – 4 tuổi"*, Luận án tiến sĩ Khoa học giáo dục, Viện khoa học giáo dục.

38. Nguyễn Văn Thành (2006), *Trẻ em tự kỷ – Phương thức giáo dục*, Nxb Tôn giáo.
39. Đỗ Thị Thảo (2004), *Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giáo viên và cha mẹ trẻ tự kỷ trong chương trình Can thiệp sớm tại Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ giáo dục học.
40. Trần Thị Lệ Thu (2010). *Đại cương Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật trí tuệ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
41. Đào Thu Thủy (2008), *Xây dựng bài tập phát triển giao tiếp tổng thể cho trẻ Tự kỷ tuổi mầm non*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Viện khoa học giáo dục Việt Nam.
42. Trần Trọng Thuỷ (1992), *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, Nxb Giáo Dục.
43. Nguyễn Minh Tuấn (1994), *Bệnh học tâm thần thực hành*, Nxb Y Học.
44. Trung tâm nghiên cứu giáo dục và chăm sóc trẻ em (2011), *Hỗ trợ kiến thức về chăm sóc và giáo dục trẻ mắc hội chứng tự kỷ* (dành cho giáo viên), Nxb Đại học Sư phạm.
45. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2000), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
46. Võ Nguyễn Tinh Vân (2002), *Để hiểu Tự kỷ*, Nxb Bamboo, Australia.
47. Võ Nguyễn Tinh Vân (2002), Nuôi *con bị Tự kỷ*, Nxb Bamboo, Australia.
48. Võ Nguyễn Tinh Vân (2006), *Tự kỷ và trị liệu*, Nxb Bamboo, Australia.

49. Nguyễn Khắc Viện (1999), *Tâm lý lâm sàng trẻ em Việt Nam*, Nxb Y học.
50. Nguyễn Việt (1984*), Tâm thần học*, Nxb Y Học Hà Nội.
51. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2012), *Giáo dục đặc biệt và những thuật ngữ cơ bản*, Nxb Đại học Sư phạm, tr.173-174.
52. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2013). *Tự kỉ - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Đại học Sư phạm.
53. Nguyễn Xuân Hải (2009). *Giáo dục học trẻ khuyết tật*. NXB Giáo dục Việt Nam.
54. Trung tâm giáo dục trẻ có tật (1993). *Giáo dục trẻ có tật tại gia đình*. Viện Khoa học giáo dục.

Tài liệu Tiếng Anh

55. I Sabelle Rapin (1996), Preschool *Children with Inadequate Communication, Developmental Language Disorder, Autism, Mental Deficiency,* Cambridge University.
56. Moira Pieterse and Robin Treloar with Sue Cairns, Diana Uther and Erica Brar (1989), Small *Step (an early intervention program for children with development delays)* Macquarie university, Sydney.
57. Sundberg M.L. and Michael J. (2001), *The Benefits of Skinner's Analysis of Verbal Behavior for Children with Autism*, Behavior Modification.
58. Sundberg M.L. Patington J.W. (2010), *Teaching Language to Children with Autism or Other Developmental Disabilities.*

59. Steven E. Gutstein (2009). *The RDI book*. Connection center publishing, Houston, Texas USA.
60. B.F. Skinner (1974). *About Behaviorism*. New York: Knopf.
61. C. Embersin - I. Gremy I (2007). *Autism in the United States: Early detection and epidemiological surveillance*. Verbal Behavior Training Seminars.
62. J. Finerman (1962). *Observations on the development of imaginative play in early childhood*. Journal of the American Academy of Child Psychiatry.